

# **Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

## MỤC LỤC

|                                      | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                      | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 10 - 40      |

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp vào ngày 1 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Đinh Quang Dũng  | Chủ tịch   |
| Ông Trần Đức Danh    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | Thành viên |
| Ông Trần Việt Hồng   | Thành viên |
| Ông Lê Trung Kiên    | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                   |                                     |
|----------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Việt | Tổng Giám đốc     |                                     |
| Ông Trần Việt Hồng   | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2019 |
| Ông Đặng Ngọc Long   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2019   |
| Ông Lê Quý Thạch     | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2019 |
| Ông Lê Trung Kiên    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2019   |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Văn Tuấn  | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Thái Huy Chương  | Thành viên           |
| Ông Cao Trọng Nghiên | Thành viên           |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Việt, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là Công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



  
Nguyễn Quốc Việt  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60862266/21045313

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty") được lập ngày 9 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Đức Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1



Trịnh Xuân Hòa  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>537.780.692.996</b>   | <b>613.432.014.753</b>        |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                                 | <b>4</b>    | <b>39.853.982.745</b>    | <b>129.160.069.556</b>        |
| 111        | 1. Tiền  |             | 39.853.982.745           | 129.160.069.556               |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>199.380.441.610</b>   | <b>199.658.250.843</b>        |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 5.1         | 146.133.037.738          | 168.469.465.020               |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 5.2         | 1.620.074.723            | 4.432.814.767                 |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 6           | 55.782.501.411           | 31.526.931.520                |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 5.1,6       | (4.155.172.262)          | (4.770.960.464)               |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                       | <b>8</b>    | <b>273.596.291.775</b>   | <b>256.666.768.994</b>        |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                |             | 274.782.982.201          | 257.859.099.387               |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              |             | (1.186.690.426)          | (1.192.330.393)               |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>24.949.976.866</b>    | <b>27.946.925.360</b>         |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 9           | 23.788.451.809           | 18.625.155.222                |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 1.161.525.057            | 9.321.770.138                 |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>992.261.331.141</b>   | <b>1.067.494.759.622</b>      |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | <b>10.292.107.957</b>    | <b>5.648.195.221</b>          |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                       | 6           | 10.292.107.957           | 5.648.195.221                 |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>727.297.211.101</b>   | <b>768.900.115.942</b>        |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 10          | 726.480.134.497          | 768.352.194.420               |
| 222        | Nguyên giá                                     |             | 2.985.099.287.045        | 2.894.729.827.713             |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                        |             | (2.258.619.152.548)      | (2.126.377.633.293)           |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 11          | 817.076.604              | 547.921.522                   |
| 228        | Nguyên giá                                     |             | 2.518.923.370            | 2.168.923.370                 |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                         |             | (1.701.846.766)          | (1.621.001.848)               |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            |             | <b>48.128.766.530</b>    | <b>89.062.600.449</b>         |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 12          | 48.128.766.530           | 89.062.600.449                |
| <b>250</b> | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  |             | <b>12.000.000.000</b>    | <b>12.000.000.000</b>         |
| 255        | 1. Các khoản đầu tư tài chính                  | 13          | 12.000.000.000           | 12.000.000.000                |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>194.543.245.553</b>   | <b>191.883.848.010</b>        |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 9           | 69.842.184.454           | 62.478.415.381                |
| 263        | 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 8           | 124.701.061.099          | 129.405.432.629               |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>1.530.042.024.137</b> | <b>1.680.926.774.375</b>      |

32-0  
G TỶ  
VHH  
& Y  
TN  
NH  
HÀ N  
KIỂM



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|------------|---|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>576.775.631.040</b>   | <b>740.843.760.519</b>        |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>532.670.306.521</b>   | <b>702.246.644.183</b>        |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 14.1        | 230.703.830.081          | 334.091.780.926               |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 14.2        | 6.414.217.852            | 1.245.371.099                 |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 15          | 28.153.591.797           | 15.453.741.484                |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 29.370.370.493           | 25.166.942.194                |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 16          | 2.835.611.367            | 18.091.972.343                |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 17          | 7.037.726.948            | 18.141.206.954                |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn   | 18          | 227.630.057.983          | 286.704.146.040               |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                                   | 19          | 524.900.000              | 3.351.483.143                 |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>44.105.324.519</b>    | <b>38.597.116.336</b>         |
| 341        | 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                            | 28.3        | 41.123.414.721           | 37.010.971.034                |
| 342        | 2. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 20          | 2.981.909.798            | 1.586.145.302                 |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>953.266.393.097</b>   | <b>940.083.013.856</b>        |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>21</b>   | <b>953.266.393.097</b>   | <b>940.083.013.856</b>        |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  |             | 720.000.000.000          | 720.000.000.000               |
| 411a       | - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết                        |             | 720.000.000.000          | 720.000.000.000               |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 19.138.086.811           | 19.138.086.811                |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ   |             | (28.199.462.462)         | (28.199.462.462)              |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 208.210.192.057          | 208.210.192.057               |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 34.117.576.691           | 20.934.197.450                |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 13.592.973.701           | 1.874.651.152                 |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 20.524.602.990           | 19.059.546.298                |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>1.530.042.024.137</b> | <b>1.680.926.774.375</b>      |



Trần Văn Đức  
Người lập



Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Quốc Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


Đơn vị tính: VND

| Mã số    | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                              | Năm trước                            |
|----------|--|-------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 01       | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 22.1        | 1.668.965.663.566                    | 1.734.375.639.478                    |
| 02       | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                          | 22.1        | (16.256.407.541)                     | -                                    |
| 10       | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 22.1        | 1.652.709.256.025                    | 1.734.375.639.478                    |
| 11       | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                  | 23          | (1.468.983.750.732)                  | (1.524.899.638.375)                  |
| 20       | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         |             | 183.725.505.293                      | 209.476.001.103                      |
| 21       | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                         | 22.2        | 1.337.532.904                        | 1.137.953.465                        |
| 22<br>23 | 7. Chi phí tài chính<br><i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 24          | (22.696.622.632)<br>(22.372.717.528) | (19.914.348.170)<br>(19.880.386.365) |
| 25       | 8. Chi phí bán hàng                                      | 25          | (65.231.256.035)                     | (99.909.301.696)                     |
| 26       | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 25          | (74.965.303.255)                     | (71.160.918.603)                     |
| 30       | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh              |             | 22.169.856.275                       | 19.629.386.099                       |
| 31       | 11. Thu nhập khác  | 26          | 3.123.560.401                        | 3.863.005.885                        |
| 32       | 12. Chi phí khác   | 26          | (656.369.999)                        | (300.000.000)                        |
| 40       | 13. Lợi nhuận khác                                       |             | 2.467.190.402                        | 3.563.005.885                        |
| 50       | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    |             | 24.637.046.677                       | 23.192.391.984                       |
| 51       | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 28.1        | -                                    | (20.402.000)                         |
| 52       | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | 28.3        | (4.112.443.687)                      | (4.112.443.686)                      |
| 60       | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                              |             | 20.524.602.990                       | 19.059.546.298                       |
| 70       | 18. Lãi trên cổ phiếu                                    | 30          |                                      |                                      |
|          | - Lãi cơ bản   |             | 296                                  | 169                                  |
|          | - Lãi suy giảm   |             | 296                                  | 169                                  |

  
Trần Văn Đức  
Người lập

  
Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Quốc Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|-----------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |                         |                         |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>24.637.046.677</b>   | <b>23.192.391.984</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |                         |                         |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình                 | 10,11       | 136.604.513.536         | 134.700.378.270         |
| 03        | Các khoản dự phòng   |             | 4.374.283.861           | 928.809.808             |
| 04        | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (383.683)               | (300.588)               |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (1.528.567.368)         | (1.440.977.816)         |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 24          | 22.372.717.528          | 19.880.386.365          |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>186.459.610.551</b>  | <b>177.260.688.023</b>  |
| 09        | Giảm/(tăng) các khoản phải thu   |             | 1.001.574.946           | (21.439.267.983)        |
| 10        | Tăng hàng tồn kho  |             | (12.219.511.284)        | (9.500.064.734)         |
| 11        | (Giảm)/tăng các khoản phải trả   |             | (114.215.803.050)       | 81.443.627.385          |
| 12        | Tăng chi phí trả trước   |             | (12.527.065.660)        | (9.631.947.800)         |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (22.459.741.991)        | (19.902.426.345)        |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | -                       | (20.402.000)            |
| 16        | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 6.000.000.000           | -                       |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (16.167.806.892)        | (9.952.761.000)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |             | <b>15.871.256.620</b>   | <b>188.257.445.546</b>  |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |                         |                         |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | (47.558.433.069)        | (42.589.389.589)        |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    |             | 454.545.455             | 307.272.728             |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay  |             | 1.000.248.557           | 975.920.388             |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(46.103.639.057)</b> | <b>(41.306.196.473)</b> |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |             |                         |                         |
| 33        | Tiền thu từ đi vay   |             | 1.484.814.461.232       | 1.266.203.110.021       |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay  |             | (1.543.888.549.289)     | (1.338.696.723.718)     |
| 36        | Cổ tức đã trả  |             | -                       | (18.564.500)            |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>                         |             | <b>(59.074.088.057)</b> | <b>(72.512.178.197)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

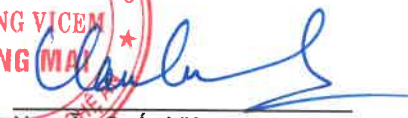
| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước       |
|-------|---|-------------|------------------|-----------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | (89.306.470.494) | 74.439.070.876  |
| 60    | Tiền đầu năm  | 4           | 129.160.069.556  | 54.720.698.092  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 383.683          | 300.588         |
| 70    | Tiền cuối năm   | 4           | 39.853.982.745   | 129.160.069.556 |



Trần Văn Đức  
Người lập



Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 1 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 858 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 867 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán cho công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và vật tư thu hồi và phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán cho nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế. | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.      | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên các tiêu chí phù hợp theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11/10/2019 11:00:00 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                |            |
|--------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị              | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 5 - 10 năm |
| Trang thiết bị văn phòng       | 3 - 6 năm  |
| Phần mềm máy tính              | 4 - 11 năm |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 NĂM 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

|                    | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|--------------------|-------------------------|------------------------|
|                    | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>      |
| Tiền mặt           | 1.317.673.975           | 643.859.175            |
| Tiền gửi ngân hàng | 38.536.308.770          | 128.516.210.381        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>39.853.982.745</b>   | <b>129.160.069.556</b> |

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                                       |
|--|-------------------------|---------------------------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm<br/>(Trình bày lại)</i> |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng                      | 139.034.772.059         | 144.277.183.362                       |
| - Công ty TNHH XNK&DV TM An Việt Nam                 | 35.801.643.580          | -                                     |
| - Sở Tài chính Nghệ An (*)                           | 24.573.923.952          | 35.049.749.991                        |
| - Công ty TNHH Trường An                             | 19.511.284.800          | 13.833.321.436                        |
| - Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm                   | 11.934.988.979          | 2.476.397.981                         |
| - Công ty TNHH Thành Luân                            | 10.766.401.962          | 24.914.553.018                        |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung       | 3.151.236.412           | 5.340.593.373                         |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Việt HP                    | -                       | 21.902.457.212                        |
| - Phải thu các khách hàng khác                       | 33.295.292.374          | 40.760.110.351                        |
| Phải thu từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 29) | 7.098.265.679           | 24.192.281.658                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>146.133.037.738</b>  | <b>168.469.465.020</b>                |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | (3.800.172.262)         | (1.171.012.930)                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)**

(\*) Đây là khoản công nợ phải thu Sở Tài chính tỉnh Nghệ An đối với hoạt động cung ứng xi măng cho Dự án giao thông nông thôn và phát sinh trong các năm 2016 và 2017. Do Sở Tài chính Nghệ An chưa thể thu xếp nguồn kinh phí ngân sách để trả nợ Công ty đúng thời hạn hợp đồng, Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An và Cục thuế tỉnh Nghệ An đã có văn bản cho phép Công ty được nợ các khoản thuế tương ứng với khoản nợ phải thu mà Sở Tài chính tỉnh Nghệ An chưa thanh toán đúng hạn cho Công ty.

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                      | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |
|--------------------------------------|-------------------------|----------------------|
|                                      | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>    |
| - Liên đoàn địa chất Bắc Trung Bộ    | 489.035.665             | -                    |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh | -                       | 2.728.581.125        |
| - Công ty Cổ phần Thủy lực           | -                       | 843.810.000          |
| - Trả trước cho người bán khác       | 1.131.039.058           | 860.423.642          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>1.620.074.723</b>    | <b>4.432.814.767</b> |

**6. PHẢI THU KHÁC**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                    |                       |                                 |
|---|-------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>      |                    | <i>Số đầu năm</i>     |                                 |
|   | <i>Giá trị</i>          | <i>Dự phòng</i>    | <i>Giá trị</i>        | <i>Dự phòng (Trình bày lại)</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                         |                    |                       |                                 |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị Xi măng Hoàng Mai (*) | 29.309.704.000          | -                  | 3.299.389.000         | -                               |
| Chi hộ dự án Đường tránh Ngã Ba Đồng Lộc (**)                             | 11.345.320.726          | -                  | 17.851.086.262        | -                               |
| Tạm ứng cho cho nhân viên   | 5.938.163.095           | -                  | 2.728.122.990         | -                               |
| Chi phí chi hộ cho Công ty TNHH XNK và DVTM Việt Nam                      | 3.349.751.965           | -                  | -                     | -                               |
| Ứng trước chi phí hỗ trợ người lao động và công tác an sinh xã hội        | 3.337.587.653           | -                  | -                     | -                               |
| Tiền lãi phải thu   | 415.501.000             | -                  | 223.908.300           | -                               |
| Cho vay   | 355.000.000             | 355.000.000        | 355.000.000           | -                               |
| Phải thu về chi phí đã phát sinh cho Dự án Khu Đô Thị Vicem Hoàng Mai     | -                       | -                  | 6.172.086.734         | 3.599.947.534                   |
| Các khoản phải thu khác   | 1.731.472.972           | -                  | 897.338.234           | -                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>55.782.501.411</b>   | <b>355.000.000</b> | <b>31.526.931.520</b> | <b>3.599.947.534</b>            |
| <b>Dài hạn</b>  |                         |                    |                       |                                 |
| Đặt cọc, ký cược, ký quỹ  | 10.292.107.957          | -                  | 5.648.195.221         | -                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>10.292.107.957</b>   | <b>-</b>           | <b>5.648.195.221</b>  | <b>-</b>                        |
| <i>Trong đó:</i>  |                         |                    |                       |                                 |
| <i>Phải thu khác</i>  | <i>65.562.743.339</i>   | <i>355.000.000</i> | <i>37.024.886.728</i> | <i>3.599.947.534</i>            |
| <i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>                      | <i>511.866.029</i>      | <i>-</i>           | <i>150.240.013</i>    | <i>-</i>                        |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

(\*) Đây là khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang triển khai các bước để chuyển nhượng Dự án này căn cứ theo các quyết định của Tổng giám đốc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và Hội đồng Quản trị Công ty.

(\*\*) Theo Quyết định số 709/VICEM-TGĐ-CĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Vicem") về việc kêu gọi các đơn vị thành viên tham gia hỗ trợ đầu tư xây dựng tuyến đường tránh đoạn qua Khu Di tích lịch sử ngã ba Đồng Lộc và giao cho Công ty thay mặt Vicem thực hiện dự án này, Công ty đã ứng trước chi phí thực hiện dự án và các khoản chi phí này sẽ được hoàn trả bởi các đơn vị thành viên trong Vicem.

**7. NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

|                                  | Số cuối năm          |                        | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |                        |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
|                                  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                       | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự án khu đô thị Vicem Hoàng Mai | -                    | -                      | 3.599.947.534                 | -                      |
| Công ty Cổ phần xi măng Puzolan  | 2.658.439.332        | -                      | -                             | -                      |
| Khác                             | 1.496.732.930        | -                      | 1.171.012.930                 | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>4.155.172.262</b> | <b>-</b>               | <b>4.770.960.464</b>          | <b>-</b>               |

**8. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

|                                     | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| <b>Ngắn hạn</b>                     |                        |                        |                        |                        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 107.761.122.266        | -                      | 84.213.428.916         | -                      |
| Nguyên liệu, nhiên liệu             | 78.093.897.880         | (113.872.040)          | 93.060.060.571         | (114.253.190)          |
| Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ  | 61.642.469.746         | (1.072.818.386)        | 46.114.177.652         | (1.078.077.203)        |
| Thành phẩm                          | 27.285.492.309         | -                      | 34.471.432.248         | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>274.782.982.201</b> | <b>(1.186.690.426)</b> | <b>257.859.099.387</b> | <b>(1.192.330.393)</b> |
| <b>Dài hạn</b>                      |                        |                        |                        |                        |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế | 124.701.061.099        | -                      | 129.405.432.629        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>124.701.061.099</b> | <b>-</b>               | <b>129.405.432.629</b> | <b>-</b>               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO** (tiếp theo)

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn như được trình bày trong Thuyết minh số 18.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |
|--|-------------------------|----------------------|
|  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>     |
| Số đầu năm                                   | 1.192.330.393           | 1.284.345.983        |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | <i>(5.639.967)</i>      | <i>(92.015.590)</i>  |
| Số cuối năm                                  | <u>1.186.690.426</u>    | <u>1.192.330.393</u> |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>            |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                              |                              |
| Chi phí sửa chữa phân bổ (*)                                    | 15.741.967.998               | 12.725.253.175               |
| Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện (*)                           | 5.851.710.820                | 3.240.389.278                |
| Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn (*)                          | 1.304.666.665                | 1.548.424.998                |
| Chi phí sửa chữa nhà cửa kiến trúc                              | -                            | 318.297.501                  |
| Phí bảo hiểm  | 890.106.326                  | 792.790.270                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <u><b>23.788.451.809</b></u> | <u><b>18.625.155.222</b></u> |
| <b>Dài hạn</b>  |                              |                              |
| Chi phí sửa chữa phân bổ (*)                                    | 39.202.293.615               | 44.782.330.600               |
| Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện (*)                           | 12.295.918.425               | 7.584.596.243                |
| Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn (*)                          | 8.451.334.596                | 2.927.525.116                |
| Chi phí sửa chữa nhà cửa kiến trúc                              | 7.399.870.738                | 5.700.958.700                |
| Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi (Hoàng Mai B) | 2.492.767.080                | -                            |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                                  | -                            | 1.483.004.722                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <u><b>69.842.184.454</b></u> | <u><b>62.478.415.381</b></u> |

(\*) Chủ yếu là chi phí thay thế phụ tùng, vật tư phát sinh và được phân bổ vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư, phụ tùng sử dụng và thời gian dự kiến thay thế lần kế tiếp. Công ty đã thực hiện phân bổ các chi phí vật tư, thiết bị, phụ tùng xuất dùng cho sửa chữa lớn kể từ thời điểm phát sinh chi phí.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Trang thiết bị văn phòng | Đơn vị tính: VND  |
|---------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                        |                   |                                 |                          |                   |
| Số đầu năm                      | 755.378.808.998        | 2.086.616.060.243 | 40.374.340.696                  | 12.360.617.776           | 2.894.729.827.713 |
| - Mua trong năm                 | -                      | 10.792.175.536    | 2.127.278.727                   | 468.930.000              | 13.388.384.263    |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành        | 55.290.399.363         | 26.101.042.808    | -                               | -                        | 81.391.442.171    |
| - Thanh lý, nhượng bán          | (479.657.014)          | (3.930.710.088)   | -                               | -                        | (4.410.367.102)   |
| Số cuối năm                     | 810.189.551.347        | 2.119.578.568.499 | 42.501.619.423                  | 12.829.547.776           | 2.985.099.287.045 |
| <b>Trong đó:</b>                |                        |                   |                                 |                          |                   |
| Đã khấu hao hết                 | 91.629.282.342         | 90.291.930.592    | 23.507.954.846                  | 2.860.066.230            | 208.289.234.010   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                        |                   |                                 |                          |                   |
| Số đầu năm                      | 362.738.016.101        | 1.722.852.569.393 | 32.370.872.189                  | 8.416.175.610            | 2.126.377.633.293 |
| - Khấu hao trong năm            | 28.665.227.053         | 103.526.464.540   | 2.212.209.789                   | 2.119.767.236            | 136.523.668.618   |
| - Thanh lý, nhượng bán          | (469.238.112)          | (3.812.911.251)   | -                               | -                        | (4.282.149.363)   |
| Số cuối năm                     | 390.934.005.042        | 1.822.566.122.682 | 34.583.081.978                  | 10.535.942.846           | 2.258.619.152.548 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                        |                   |                                 |                          |                   |
| Số đầu năm                      | 392.640.792.897        | 363.763.490.850   | 8.003.468.507                   | 3.944.442.166            | 768.352.194.420   |
| Số cuối năm                     | 419.255.546.305        | 297.012.445.817   | 7.918.537.445                   | 2.293.604.930            | 726.480.134.497   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần nhà cửa, vật kiến trúc và một số máy móc thiết bị đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (xem thêm tại Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                    | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |
|------------------------------------|--------------------------|
|                                    | <i>Phần mềm máy tính</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>                 |                          |
| Số đầu năm                         | 2.168.923.370            |
| Tăng trong năm                     | <u>350.000.000</u>       |
| Số cuối năm                        | <u>2.518.923.370</u>     |
| <i>Trong đó:</i>                   |                          |
| <i>Đã hao mòn hết</i>              | 1.482.223.370            |
| <br><b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                          |
| Số đầu năm                         | 1.621.001.848            |
| Hao mòn trong năm                  | <u>80.844.918</u>        |
| Số cuối năm                        | <u>1.701.846.766</u>     |
| <br><b>Giá trị còn lại:</b>        |                          |
| Số đầu năm                         | <u>547.921.522</u>       |
| Số cuối năm                        | <u>817.076.604</u>       |

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>            |
| Dự án Hoàng Mai II (*)                     | 23.840.847.476               | 23.840.847.476               |
| Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III      | 21.858.500.330               | 46.661.420.156               |
| Hệ thống dây chuyền đóng bao               | -                            | 11.898.038.461               |
| Mua sắm tài sản cố định                    | 1.145.980.000                | 5.376.777.250                |
| Tổ hợp nhà thương mại Vinh                 | 707.528.924                  | 707.528.924                  |
| Khu nhà ở cán bộ công nhân viên Quỳnh Vinh | 495.060.000                  | 495.060.000                  |
| Các công trình khác                        | <u>80.849.800</u>            | <u>82.928.182</u>            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>48.128.766.530</u></b> | <b><u>89.062.600.449</u></b> |

(\*) Đây là các khoản chi phí đầu tư ban đầu cho Dự án Xi măng Hoàng Mai II, chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ. Dự án này bao gồm các hạng mục là (i) một trạm nghiền xi măng công suất 1.800.000 tấn xi măng/năm tại Khu Công nghiệp Đông Hải, thị xã Hoàng Mai, (ii) cảng Đông Hải, thị xã Hoàng Mai, và (iii) dây chuyền lò nung clinker công suất 6.000 tấn clinker/ngày tại xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, Nghệ An. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Dự án này đang trong quá trình xin phê duyệt Giấy Chứng nhận Đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                      | Đơn vị tính: VND      |                       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Trái phiếu ngân hàng | 12.000.000.000        | 12.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>12.000.000.000</b> | <b>12.000.000.000</b> |

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thời hạn 10 năm, đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2027 và hưởng lãi suất thả nổi bằng với lãi suất tham chiếu (trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng được niêm yết của 4 ngân hàng Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) + 1,2%/năm. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán tại thời điểm đáo hạn. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được quyền mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu đã phát hành này với giá mua lại bằng mệnh giá tại thời điểm tròn 5 năm kể từ ngày phát hành.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**14.1 Phải trả người bán**

|   | Đơn vị tính: VND       |                        |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|   | Số dư                  | Số có khả năng trả nợ  | Số dư                  | Số có khả năng trả nợ  |
| Phải trả ngắn hạn cho người bán                             | 202.813.735.755        | 202.813.735.755        | 222.574.021.670        | 222.574.021.670        |
| - Công ty TNHH Thương mại Thành Công                        | 25.582.852.561         | 25.582.852.561         | 19.758.778.925         | 19.758.778.925         |
| - Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng              | 15.411.226.050         | 15.411.226.050         | 49.781.544.004         | 49.781.544.004         |
| - Phải trả người bán khác                                   | 161.819.657.144        | 161.819.657.144        | 153.033.698.741        | 153.033.698.741        |
| Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 27.890.094.326         | 27.890.094.326         | 111.517.759.256        | 111.517.759.256        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>230.703.830.081</b> | <b>230.703.830.081</b> | <b>334.091.780.926</b> | <b>334.091.780.926</b> |

**14.2 Người mua trả tiền trước**

|   | Đơn vị tính: VND     |                      |
|---|----------------------|----------------------|
|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Hạ tầng Châu Âu | 3.779.168.496        | 60.778.500           |
| Các đối tượng khác                                    | 2.635.049.356        | 1.184.592.599        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>6.414.217.852</b> | <b>1.245.371.099</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|   | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp trong<br>năm | Số cuối năm           |
|---|-------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền cấp quyền khai thác<br>khoáng sản              | 5.016.046.751                 | 2.409.435.805            | 5.718.898.631          | 1.706.583.925         |
| Thuế tài nguyên                                     | 3.800.786.125                 | 15.433.080.168           | 7.177.663.545          | 12.056.202.748        |
| Tiền thuê đất                                       | 2.176.849.001                 | 4.353.698.000            | 2.176.849.000          | 4.353.698.001         |
| Thuế giá trị gia tăng                               | 2.127.559.465                 | 11.934.080.637           | 10.125.031.224         | 3.936.608.878         |
| Phí bảo vệ môi trường                               | 2.023.749.808                 | 7.559.028.466            | 3.693.068.698          | 5.889.709.576         |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 308.750.334                   | 415.323.087              | 513.284.752            | 210.788.669           |
| Các khoản phí, lệ phí và các<br>khoản phải nộp khác | -                             | 2.992.661.042            | 2.992.661.042          | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>15.453.741.484</b>         | <b>45.097.307.205</b>    | <b>32.397.456.892</b>  | <b>28.153.591.797</b> |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|--|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công sửa chữa lớn                   | 1.776.264.100        | -                     |
| Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khuyến mại              | 458.700.000          | 5.874.423.991         |
| Chi phí lãi vay phải trả                         | 262.327.630          | 349.352.093           |
| Chi phí tiền điện                                | 61.766.418           | 54.332.244            |
| Chi phí bốc xếp, vận chuyển                      | -                    | 8.891.589.243         |
| Chi phí quảng cáo, hội nghị, giới thiệu sản phẩm | -                    | 585.855.870           |
| Chi phí phải trả khác                            | 276.553.219          | 2.336.418.902         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>2.835.611.367</b> | <b>18.091.972.343</b> |

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|--|----------------------|-----------------------|
| Cổ tức phải trả cho cổ đông  | 2.038.955.150        | 2.041.784.150         |
| Chi phí vận tải (*)  | 1.873.342.333        | 9.454.605.875         |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất<br>nghiệp, kinh phí công đoàn        | 329.138.845          | 1.881.138.245         |
| Phải trả về chi phí của đối tác đã phát sinh cho<br>Dự án Đô Thị Xi măng Hoàng Mai | -                    | 2.572.139.200         |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác   | 2.796.290.620        | 2.191.539.484         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>7.037.726.948</b> | <b>18.141.206.954</b> |

(\*) Đây là chi phí vận tải phải trả cho Công ty TNHH Thành Luân liên quan đến dự án Giao thông nông thôn. Theo yêu cầu của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An, khoản phải thu của Công ty TNHH Thành Luân đối với Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An liên quan tới dịch vụ vận chuyển xi măng cung ứng cho Dự án giao thông nông thôn được chuyển giao cho Công ty để làm đầu mối thu nợ tập trung với Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An (Thuyết minh số 5.1). Theo đó, Công ty sẽ thanh toán cho Công ty TNHH Thành Luân khi nhận được phần thanh toán tương ứng từ Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|--|-------------------------|------------------------|
|  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>       |
| Số đầu năm   | 3.351.483.143           | 13.304.244.143         |
| Trích lập trong năm ( <i>Thuyết minh số 21.1</i> )                     | 7.341.223.749           | -                      |
| Bên liên quan ủng hộ Công đoàn Công ty<br>( <i>Thuyết minh số 29</i> ) | 6.000.000.000           | -                      |
| Sử dụng trong năm  | <u>(16.167.806.892)</u> | <u>(9.952.761.000)</u> |
| Số cuối năm  | <u>524.900.000</u>      | <u>3.351.483.143</u>   |

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>          | <i>Số đầu năm</i>           |
| Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường | <u>2.981.909.798</u>        | <u>1.586.145.302</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b><u>2.981.909.798</u></b> | <b><u>1.586.145.302</u></b> |

11/2019

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                       | Vốn cổ phần<br>đã góp | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối (Trình bày<br>lại) | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|--------------------------|--|------------------|
| <b>Năm trước</b>                      |                       |                         |                  |                          |  |                  |
| Số đầu năm (Trình bày lại)            | 720.000.000.000       | 19.138.086.811          | (28.199.462.462) | 208.210.192.057          | 1.874.651.152  | 921.023.467.558  |
| - Lợi nhuận trong năm                 | -                     | -                       | -                | -                        | 19.059.546.298   | 19.059.546.298   |
| Số cuối năm (Trình bày lại)           | 720.000.000.000       | 19.138.086.811          | (28.199.462.462) | 208.210.192.057          | 20.934.197.450   | 940.083.013.856  |
| <b>Năm nay</b>                        |                       |                         |                  |                          |  |                  |
| Số đầu năm (Trình bày lại)            | 720.000.000.000       | 19.138.086.811          | (28.199.462.462) | 208.210.192.057          | 20.934.197.450   | 940.083.013.856  |
| - Lợi nhuận trong năm                 | -                     | -                       | -                | -                        | 20.524.602.990   | 20.524.602.990   |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | -                     | -                       | -                | -                        | (7.341.223.749)  | (7.341.223.749)  |
| Số cuối năm                           | 720.000.000.000       | 19.138.086.811          | (28.199.462.462) | 208.210.192.057          | 34.117.576.691   | 953.266.393.097  |

(\*) Trong năm, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

Cũng theo Nghị Quyết nêu trên, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu với tổng số tiền là 13.845.720.000 đồng. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 79/NQ-XMHH-HĐQT về việc dừng thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu và sẽ báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên gần nhất về phương án thay thế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Cổ đông                       | Số cuối năm            |               | Số đầu năm             |               |
|-------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                               | Cổ phiếu phổ thông VND | Tỷ lệ %       | Cổ phiếu phổ thông VND | Tỷ lệ %       |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 510.918.000.000        | 70,96         | 510.918.000.000        | 70,96         |
| Các cổ đông khác              | 209.082.000.000        | 29,04         | 209.082.000.000        | 29,04         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>720.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>720.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

**21.3 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi**

|  | Năm nay            | Năm trước          |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>           | <b>72.000.000</b>  | <b>72.000.000</b>  |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>        | <b>72.000.000</b>  | <b>72.000.000</b>  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông                          | 72.000.000         | 72.000.000         |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b> | <b>(2.771.400)</b> | <b>(2.771.400)</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>               | <b>69.228.600</b>  | <b>69.228.600</b>  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông                          | 69.228.600         | 69.228.600         |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**22.1 Doanh thu bán hàng**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>           | <i>Năm trước</i>         |
| <b>Tổng doanh thu</b>   | <b>1.668.965.663.566</b> | <b>1.734.375.639.478</b> |
| Doanh thu bán xi măng và clinker                                | 1.653.790.680.348        | 1.704.369.673.978        |
| Doanh thu khác  | 19.920.747.444           | 30.005.965.500           |
| Giảm trừ doanh thu khác   | (4.745.764.226)          | -                        |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                             | <b>16.256.407.541</b>    | <b>-</b>                 |
| Hàng bán bị trả lại   | 16.256.407.541           | -                        |
| <b>Doanh thu thuần</b>  | <b>1.652.709.256.025</b> | <b>1.734.375.639.478</b> |
| <i>Trong đó:</i>  |                          |                          |
| <i>Doanh thu từ bên khác</i>                                    | 1.623.962.112.593        | 1.722.249.710.389        |
| <i>Doanh thu từ bên liên quan</i><br><i>(Thuyết minh số 29)</i> | 28.747.143.432           | 12.452.062.726           |

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |
|----------------------------|-------------------------|----------------------|
|                            | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.191.841.257           | 1.121.688.938        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 145.691.647             | 16.264.527           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>1.337.532.904</b>    | <b>1.137.953.465</b> |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |                          |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | <i>Năm nay</i>           | <i>Năm trước</i>         |
| Giá vốn bán xi măng và clinker | 1.461.353.011.944        | 1.500.869.093.761        |
| Giá vốn bán sản phẩm khác      | 12.376.503.014           | 24.030.544.614           |
| Giảm trừ giá vốn khác          | (4.745.764.226)          | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>1.468.983.750.732</b> | <b>1.524.899.638.375</b> |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                        | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>      |
| Chi phí lãi vay        | 22.372.717.528          | 19.880.386.365        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 57.702.104              | 33.961.805            |
| Chi phí tài chính khác | 266.203.000             | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>22.696.622.632</b>   | <b>19.914.348.170</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|--|-------------------------|------------------------|
|  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>       |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                                      |                         |                        |
| Chi phí bốc xếp, vận chuyển                                  | 17.672.374.757          | 25.108.964.576         |
| Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương  | 10.364.631.565          | 12.938.752.943         |
| Chi phí hội nghị, khánh tiết                                 | 7.955.165.052           | 10.240.354.641         |
| Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ                          | 8.325.277.955           | 25.252.304.991         |
| Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm                       | 3.741.042.923           | 3.404.308.883          |
| Chi phí chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường | 2.697.497.957           | 2.017.477.257          |
| Chi phí lợi thế thương mại                                   | -                       | 1.939.542.460          |
| Chi phí khác   | 14.475.265.826          | 19.007.595.945         |
|  | <b>65.231.256.035</b>   | <b>99.909.301.696</b>  |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                          |                         |                        |
| Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương  | 28.522.376.395          | 27.263.405.672         |
| Chi phí hội nghị, khánh tiết                                 | 9.271.608.675           | 8.042.201.893          |
| Chi phí khấu hao   | 6.966.563.094           | 8.995.377.895          |
| Chi phí tư vấn quản trị doanh nghiệp                         | 2.296.993.624           | 1.651.299.467          |
| Chi phí khác   | 27.907.761.467          | 25.208.633.676         |
|  | <b>74.965.303.255</b>   | <b>71.160.918.603</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>140.196.559.290</b>  | <b>171.070.220.299</b> |

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                             | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |
|-----------------------------|-------------------------|----------------------|
|                             | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>     |
| <b>Thu nhập khác</b>        |                         |                      |
| Bồi thường tổn thất         | 1.002.609.110           | 2.610.037.500        |
| Lãi từ thanh lý tài sản     | 336.726.111             | 307.272.728          |
| Thu phạt hợp đồng           | 421.587.052             | 152.620.000          |
| Thu nhập khác               | 1.362.638.128           | 793.075.657          |
|                             | <b>3.123.560.401</b>    | <b>3.863.005.885</b> |
| <b>Chi phí khác</b>         | 656.369.999             | 300.000.000          |
| Chi phí khác                | <b>656.369.999</b>      | <b>300.000.000</b>   |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b> | <b>2.467.190.402</b>    | <b>3.563.005.885</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                               | <i>Năm nay</i>                  | <i>Năm trước</i>                |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 847.497.070.333                 | 863.047.618.150                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 362.780.561.251                 | 378.780.561.040                 |
| Chi phí nhân công             | 139.220.601.986                 | 140.721.601.901                 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn   | 136.604.513.536                 | 134.700.378.270                 |
| Chi phí khác                  | 139.439.316.327                 | 143.492.062.929                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b><u>1.625.542.063.433</u></b> | <b><u>1.660.742.222.290</u></b> |

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | <i>Năm nay</i>              | <i>Năm trước</i>            |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước | -                           | 20.402.000                  |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                 | 4.112.443.687               | 4.112.443.686               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>4.112.443.687</u></b> | <b><u>4.132.845.686</u></b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | <i>Năm nay</i>              | <i>Năm trước</i>            |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>24.637.046.677</b>       | <b>23.192.391.984</b>       |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty       | 4.927.409.335               | 4.638.478.397               |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>                      |                             |                             |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế khác        | 157.767.525                 | 205.631.637                 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | -                           | 20.402.000                  |
| Các khoản khác   | -                           | 20.095.456                  |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>                      |                             |                             |
| Lỗi năm trước chuyển sang                              | (972.733.173)               | (751.761.804)               |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                               | <b><u>4.112.443.687</u></b> | <b><u>4.132.845.686</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**28.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Đơn vị tính: VND

|   | Bảng cân đối kế toán  |                       | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh |                        |
|---|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------|------------------------|
|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            | Năm nay                              | Năm trước              |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                      |                       |                       |                                      |                        |
| Chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định           | 41.123.414.721        | 37.010.971.034        | (4.112.443.687)                      | (4.112.443.686)        |
|   | <b>41.123.414.721</b> | <b>37.010.971.034</b> |                                      |                        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh</b> |                       |                       | <b>(4.112.443.687)</b>               | <b>(4.112.443.686)</b> |

**Lỗi chuyển sang năm sau**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 706.774.957 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.570.440.822 VND) có thể sẽ được bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

| Năm phát sinh    | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế (Trình bày lại) (*) | Đã chuyển lỗ đến 31 tháng 12 năm 2019 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------------|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------|---|
| 2017             | 2022                     | 5.570.440.822                    | (4.863.665.865)                       | -                    | 706.774.957                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                          | <b>5.570.440.822</b>             | <b>(4.863.665.865)</b>                | <b>-</b>             | <b>706.774.957</b>                      |

(\*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế TNDN của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra tại ngày của báo cáo tài chính.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nói trên do tính không chắc chắn của lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Bên liên quan</i>   | <i>Mối quan hệ</i>                  | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>  | <i>Năm nay</i>                                    | <i>Năm trước</i> |
|--|-------------------------------------|--|---|------------------|
| Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng                                       | Đơn vị thành viên cùng Tổng công ty | Mua than cám   | 146.919.398.789                                   | 195.357.831.216  |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn  | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Gia công xi măng xuất khẩu   | 9.513.458.180                                     | 56.860.128.524   |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng  | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua thạch cao  | 15.511.418.182                                    | 26.710.613.033   |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn   | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua vỏ bao xi măng   | 9.304.315.800                                     | 26.150.713.900   |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1  | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Gia công xi măng<br>Bán clinker<br>Quỹ phúc lợi ủng hộ cho Công đoàn Công ty | 11.192.066.350<br>17.555.077.082<br>3.000.000.000 | -<br>-<br>-      |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam  | Công ty mẹ                          | Phí tư vấn (*)   | 4.994.491.581                                     | 3.668.776.724    |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch   | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Quỹ phúc lợi ủng hộ cho Công đoàn Công ty                                    | 3.000.000.000                                     | -                |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng                                    | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua vỏ bao xi măng   | 2.285.810.500                                     | 6.349.521.900    |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn   | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua vỏ bao xi măng   | 844.184.000                                       | 9.736.084.100    |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ XMHT 1 | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Gia công xi măng   | -   | 9.192.000.000    |
| Công ty Cổ phần Vicem Hải Vân  | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Bán clinker  | -   | 2.933.929.089    |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn  | Đơn vị thành viên cùng Tổng công ty | Mua vỏ bao và clinker  | -   | 2.694.112.344    |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2018: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ báo cáo thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

(\*) Theo hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp và các phụ lục hợp đồng ký giữa Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và Công ty, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty. Theo đó, tổng phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và phí tư vấn quản trị doanh nghiệp sẽ được xác định theo tỷ lệ là 0,2% trên doanh thu tiêu thụ clinker và 0,3% trên doanh thu tiêu thụ xi măng và 0,1% trên doanh thu tiêu thụ xi măng công ngoài (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 0,2% trên doanh thu tiêu thụ clinker và 0,2% tính trên doanh thu tiêu thụ xi măng và 0,1% trên doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công thuê ngoài).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan  | Mối quan hệ                         | Nội dung nghiệp vụ                                | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|--|-------------------------------------|---|----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)</b>                           |                                     |   |                      |                       |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 – Trạm nghiền Cam Ranh                 | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phải thu tiền gia công xi măng bán clinker        | 6.999.311.792        | -                     |
| Công ty Cổ phần Vicem Hải Vân  | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phải thu tiền gia công xi măng                    | 98.953.887           | 2.098.953.887         |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ XMHT 1 | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phải thu tiền gia công xi măng                    | -                    | 10.111.200.000        |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn  | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phải thu tiền xây gạch lò và gia công xi măng     | -                    | 11.982.127.771        |
|  |                                     |   | <b>7.098.265.679</b> | <b>24.192.281.658</b> |
| <b>Phải thu khác (Thuyết minh số 6)</b>  |                                     |   |                      |                       |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam  | Công ty mẹ                          | Phải thu tiền do điều chỉnh tỷ lệ tính phí tư vấn | 450.978.629          | 9.584.483             |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn  | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phải thu vật tư cho vay                           | 60.887.400           | 135.064.678           |
| Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng   | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phải thu tiền điện nước                           | -                    | 5.530.714             |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng  | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phải thu tiền điện nước                           | -                    | 60.138                |
|  |                                     |   | <b>511.866.029</b>   | <b>150.240.013</b>    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan  | Mối quan hệ                         | Nội dung nghiệp vụ       | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|--|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</b>                             |                                     |                          |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng                                       | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua than cám             | 15.411.226.050        | 49.781.544.004         |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn  | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua vỏ bao               | 46.141.400            | 22.546.141.400         |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng  | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua thạch cao            | 6.614.847.200         | 15.616.064.352         |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn   | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua vỏ bao               | 2.803.514.922         | 11.201.409.670         |
| - Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng                                  | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Tiền mua vỏ bao          | 1.859.437.690         | 3.327.798.979          |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn   | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua vỏ bao               | 928.602.400           | 7.551.278.120          |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam  | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phí quản lý              | 224.687.600           | 1.312.631.581          |
| Công ty Cổ Phần xi măng Vicem Hải Vân  | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phí gia công xi măng bao | 1.637.064             | -                      |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ XMHT 1 | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua cát tiêu chuẩn       | -                     | 180.891.150            |
|  |                                     |                          | <b>27.890.094.326</b> | <b>111.517.759.256</b> |

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

|  | Đơn vị tính: VND     |                      |
|--|----------------------|----------------------|
|  | Năm nay              | Năm trước            |
| Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc          | 2.449.000.000        | 2.160.000.000        |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 480.000.000          | 522.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>2.929.000.000</b> | <b>2.682.000.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>               | <i>Năm trước</i>             |
|   |                              | <i>(Trình bày lại)</i>       |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 20.524.602.990               | 19.059.546.298               |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)  | -                            | (7.341.223.749)              |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | <u>20.524.602.990</u>        | <u>11.718.322.549</u>        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>   | <b><u>20.524.602.990</u></b> | <b><u>11.718.322.549</u></b> |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu             | 69.228.600                   | 69.228.600                   |
| Ảnh hưởng suy giảm  | -                            | -                            |
| <b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b> | <b><u>69.228.600</u></b>     | <b><u>69.228.600</u></b>     |
| <i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>   | <i>296</i>                   | <i>169</i>                   |
| <i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</i>   | <i>296</i>                   | <i>169</i>                   |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính năm 2019 có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC**

Công ty đã thực hiện các điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 20 tháng 8 năm 2019 với chi tiết như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Mã số</i>                | <i>Chỉ tiêu</i>   | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br/>(đã được trình bày trước đây)</i> | <i>Số điều chỉnh (*)</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br/>(được trình bày lại)</i> |
|-----------------------------|---|--|--------------------------|---|
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> |   |  |                          |   |
| 137                         | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                          | (7.784.399.796)  | 3.013.439.332            | (4.770.960.464)   |
| 313                         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                         | 12.187.555.853   | 3.266.185.631            | 15.453.741.484  |
| 421                         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                           | 21.186.943.749   | (252.746.299)            | 20.934.197.450  |
| 421a                        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 2.127.397.451  | (252.746.299)            | 1.874.651.152   |

(\*) Chủ yếu bao gồm các điều chỉnh liên quan đến trích lập dự phòng phải thu khó đòi, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và ảnh hưởng tới lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản phí tư vấn**

Theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước số 541/TB-KTNN ngày 20 tháng 8 năm 2019, các khoản chi phí liên quan đến phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và phí tư vấn quản trị doanh nghiệp phải trả cho Vicem như được trình bày tại Thuyết minh số 29 là phí liên quan đến giao dịch liên kết và hiện tại, chưa có sự thống nhất về mức phí cho cùng một loại dịch vụ phí tư vấn giữa các đơn vị trong Vicem nên cần được loại trừ khỏi chi phí tính thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 với tổng số tiền là 3,3 tỷ đồng. Về vấn đề này, Văn phòng Chính phủ tại Văn bản số 11918/VPCP-KTTH ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn Vicem thực hiện việc hạch toán và xác định chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hai loại phí tư vấn nêu trên và hiện tại, Công ty và Vicem chưa nhận được văn bản trả lời từ Bộ Tài chính. Do đó, Công ty sẽ thực hiện khuyến nghị nêu trên của Kiểm toán Nhà nước cho năm 2018 và năm 2019 (tổng chi phí tư vấn là 4,6 tỷ đồng) sau khi có hướng dẫn chính thức từ Bộ Tài chính.

**Cam kết tiền thuê đất**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
|                  | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>            |
| Đến 1 năm        | 4.353.698.000                | 4.353.698.000                |
| Từ 1 - 5 năm     | 7.544.194.800                | 11.372.853.650               |
| Trên 5 năm       | 12.062.984.474               | 12.588.023.624               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>23.960.877.275</u></b> | <b><u>28.314.575.275</u></b> |

**Cam kết và nợ tiềm tàng về phí cấp quyền khai thác khoáng sản**

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đá sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính.

Ngoài ra, theo Quyết định số 92/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 1 năm 2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Công ty có nghĩa vụ nộp số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến hết thời gian cấp phép ngày 31 tháng 12 năm 2042 với tổng giá trị là 48,6 tỷ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

***Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường***

Căn cứ theo các công văn thông báo và hướng dẫn UBND tỉnh Nghệ An và Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Nghệ An và Quyết định số 2921/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường về phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác và sử dụng của mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có các cam kết liên quan tới việc chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh giai đoạn 1, tổng số tiền phải ký quỹ là 798.971.000 đồng. Theo đó, số tiền phải ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2009 tới năm 2025) là 34.057.925 đồng.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh giai đoạn 2, tổng số tiền ký quỹ là 471.484.000 đồng. Theo đó, số tiền phải ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2009 tới năm 2025) là 38.745.000 đồng.

Đối với mỏ sét Quỳnh Vinh, tổng số tiền ký quỹ là 5.060.045.000 đồng.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B để nâng công suất lên 2,4 triệu tấn/năm, tổng số tiền ký quỹ là 26.864.440.000 đồng. Theo đó, số tiền phải ký quỹ lần đầu là 4.029.666.000 đồng và số tiền ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2019 tới năm 2049) là 787.406.000 đồng.

***Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên***

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên (có hiệu lực từ ngày 20 tháng 11 năm 2015) và Thông tư 44/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 5 năm 2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên (có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2017). Theo quy định tại các Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại các Thông tư này, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của các Thông tư này. Do đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành theo Quyết định số 73/2017/QĐ-UBND ngày 1 tháng 12 năm 2017 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế Tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trần Văn Đức  
Người lập



Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

